

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS-PT
Ngày 25 tháng 02 năm 2020
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán:

Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số 21/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2020/QĐPT – DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần N, sinh năm 1985, địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- ***Bị đơn:***

1. Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1957;

2. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978; Địa chỉ: 137C H, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- ***Người kháng cáo:***

1. Bà Trần Thị Thu H.

2. Ông Đỗ Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2019 bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Vào ngày 10/10/2017 âm lịch (tức là ngày 27/11/2017 dương lịch) bà Lê Thị Loan có cho vợ chồng bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L vay số tiền 105.000.000 đồng, các bên thỏa thuận như sau:

- Mục đích vay tiền: mua đất;
- Lãi suất: 1,5%/tháng;
- Thời hạn vay: khi nào bà L cần lấy lại tiền thì báo trước 30 ngày cho bà H và ông L biết.

Khi vay tiền, các bên có làm biên nhận, bà H ký tên vào biên nhận tại vị trí “người mượn”. Tại biên bản hòa giải ngày 28/10/2019, anh N trình bày: “...Do thấy ông L và bà H có hoàn cảnh khó khăn, sau khi trao đổi với bà L thì nay bà L chỉ yêu cầu ông L và bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi...”. Lý do anh trình bày như vậy vì trong quá trình hòa giải, bà H chỉ thừa nhận còn nợ bà L số tiền 75.000.000 đồng, vì vậy anh liên hệ với bà L thì bà L cho anh biết bà H và ông L đã trả cho bà L số tiền gốc 30.000.000 đồng, do đó anh đồng ý bớt 30.000.000 đồng để các bên hòa giải thành, tuy nhiên do ông L không đồng ý cùng bà H liên đới trả tiền cho bà L nên hòa giải không thành. Ngoài ra, bà L không còn nhận khoản tiền nào khác từ bà H và ông L. Đầu năm 2019, khi bà L có nhu cầu cần số tiền cho vay còn lại là 75.000.000 đồng thì bà Loan có báo trước cho bà H và ông L 30 ngày nhưng vợ chồng bà H cứ hứa hẹn đến lần này đến lần khác.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M giải quyết: Buộc bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai ngày 16/10/2019, biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2019 cũng như tại phiên tòa ông Trần Nhật Long H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thu H, ông H trình bày: Vào năm 2017, bà H thừa nhận bà có vay của bà Lê Thị L số tiền 105.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà H có làm biên nhận cho bà L, các bên thỏa thuận như sau: lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay khi nào cần tiền thì bà L báo trước cho bà H 30 ngày. Sau khi vay tiền, bà H đóng lãi cho bà L đầy đủ từ ngày vay cho đến hết năm 2018, việc đóng lãi các bên chỉ tiến hành giao nhận tiền chứ không có làm giấy tờ. Bà H vay tiền của bà L để cho người khác vay lại, bà L cho bà H vay với mức lãi suất 5%/tháng thì bà H cho người khác vay lại với mức 6%/tháng, mục đích của việc cho vay lại để hưởng chênh lệch lãi, số tiền lãi chênh lệch bà H sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân như mua quần áo, mỹ phẩm Trước đây, bà H trình bày bà sử dụng tiền vay để phục vụ vào nhu cầu thiết yếu cũng như phát triển kinh tế chung của gia đình là không đúng. Sau khi bà H cho người khác vay lại thì người khác giật tiền của bà

Hà nên hiện nay bà H không có tiền trả cho bà L. Quá trình hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày do thấy bà H có hoàn cảnh khó khăn nên bớt 30.000.000 đồng, còn lại 75.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày bà H đã trả cho bà Loan được số tiền gốc 30.000.000 đồng. Vì vậy, nay bà H chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 45.000.000 đồng, không tính lãi.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn L, ông H trình bày: Việc giao dịch tiền giữa bà H với bà L thì ông L hoàn toàn không biết. Đến năm 2019, khi bà L đến nhà đòi nợ thì lúc này ông L mới biết bà H có vay của bà L số tiền 75.000.000 đồng. Nay bà L khởi kiện buộc ông L cùng bà H liên đới trả số tiền 75.000.000 đồng thì ông L không đồng ý vì ông L hoàn toàn không liên quan đến vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

Buộc bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận bà Lê Thị L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Chi phí thu thập chứng cứ: Bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 1.650.000 (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/11/2019, bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 109/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Nhật Long H trình bày: Giữ

nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử án sơ thẩm theo hướng buộc cá nhân bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 45.000.000 đồng, ông Đỗ Văn L không có nghĩa vụ liên đới.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần N trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sơ thẩm số 109/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L trả số tiền vay 105.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/11/2017 (nhằm ngày 10/10/2017 âm lịch). Biên nhận thể hiện nội dung nếu sau này bà L cần tiền thì báo trước cho bà Hà 30 ngày, đến khi bà L cần thì có báo trước cho bà H theo như thỏa thuận nhưng bà Hà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L phải liên đới trả cho bà số tiền 105.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà L chỉ yêu cầu bà H và ông L trả số tiền 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị Thu H thừa nhận có vay tiền của bà L nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể mỗi lần là bao nhiêu, đến cuối năm 2017 bà và bà L chốt sổ thì bà còn nợ bà H số tiền 75.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Văn L trình bày việc vợ ông bà Trần Thị Thu H vay tiền của bà L ông hoàn toàn không biết. Đến khi bà H vỡ nợ nhiều người đến đòi cùng lúc thì ông mới biết. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông liên đới cùng bà H trả số tiền 75.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

[2] Trong quá trình tố tụng, các đương sự đều thừa nhận có thực hiện giao dịch vay tiền. Tuy nhiên, không thống nhất số tiền nợ là bao nhiêu. Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại biên nhận do nguyên đơn là bà L cung cấp có nội dung: “Vào ngày 10/10/2017 âm lịch, tôi có mượn của cháu L số tiền là 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Nếu sau này cháu L có lấy lại số tiền này thì cháu L báo trước 30 ngày”. Cuối biên nhận phía người mượn có chữ ký và ghi tên Trần Thị Thu H, phía dưới có dòng chữ Bác 2 L. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2019, bà H không thừa nhận chữ ký và chữ viết là của bà, tuy nhiên đến ngày 28/10/2019 bà H thay đổi lời khai bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tại vị trí phần người mượn là của bà. Đồng thời, tại Kết luận giám định ngày 10/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự

Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận: Chữ ký “H” và chữ viết “Trần Thị Thu H” tại vị trí người mượn của Biên nhận ngày 10/10/2017 là do cùng một người viết và ký ra. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà H kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà Loan số tiền 45.000.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn L không đồng ý liên đới cùng bà H trả số tiền vay 75.000.000 đồng theo như bản án sơ thẩm đã tuyên, ông cho rằng việc giao dịch giữa bà H và bà L ông hoàn toàn không biết. Xét thấy số tiền mà bà H vay của bà L phát sinh trong thời kỳ bà H và ông L là vợ chồng và đang sống chung với nhau. Căn cứ vào bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà H ngày 16/10/2019 cũng như biên bản hòa giải ngày 28/10/2019 thể hiện nội dung: bà H thừa nhận bà vay tiền của bà L mục đích để cho người khác vay lại nhằm hưởng chênh lệch lãi, số tiền lãi chênh lệch này bà phục vụ nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế chung gia đình. Tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này” và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản nếu thuộc trong trường hợp sau đây: “...2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...”. Vì vậy, kháng cáo của ông L không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Do bà Trần Thị Thu H, ông Đỗ Văn L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn L, bà Trần Thị Thu H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

1.1. Buộc bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Loan số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận bà Lê Thị L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.2. Chi phí thu thập chứng cứ: Bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 1.650.000 (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

2. Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.625.000 (hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006348 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Văn L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy

